

XU HƯỚNG CHỌN NGÀNH CỦA HỌC SINH VÀ SINH VIÊN CÁC TRƯỜNG Ở HÀ NỘI

TRẦN THỊ MINH ĐỨC

Đại học KHXH và Nhân văn - ĐHQGHN

Ngành học và việc làm tương lai là vấn đề thời sự nóng bỏng của hàng chục vạn nam nữ tú tài và cử nhân trước ngưỡng cửa đại học, và sau khi đã có bằng tốt nghiệp hàng năm. Thực tế cho thấy, ngành học nào đảm bảo được cuộc sống vật chất và vị trí xã hội thì được học sinh và sinh viên ham thích, đề cao. Từ đó, có thể thấy rằng: nghề nghiệp trong xã hội có ý nghĩa rất quyết định xu hướng chọn ngành của lớp trẻ hiện nay [1].

Nghiên cứu xu hướng chọn ngành học của học sinh phổ thông và sinh viên đại học (những người đã từng chọn ngành, song vẫn có thể chọn lại hoặc chọn thêm ngành thứ hai), nhằm mục đích tìm hiểu các khía cạnh sau:

- Những ngành nào hiện nay được học sinh và sinh viên quan tâm, ưa thích nhất và những ngành nào họ không thích nhất?
- Lý do nào khiến họ thích và không thích ngành học đó? Theo học ngành học này thì cá nhân có được những đặc điểm, những phẩm chất nào?
- Theo họ, những đặc điểm cá nhân nào phù hợp với hoạt động nghề nghiệp hiện nay?
- Học sinh và sinh viên hiện nay muốn làm việc trong lĩnh vực nào?
- Và theo cơ chế nào?

Để đạt được những mục đích nghiên cứu trên, chúng tôi đã tiến hành khảo sát trên 607 học sinh phổ thông và sinh viên đại học thuộc 12 trường ở Hà Nội (như học sinh các lớp 12 các trường phổ thông Amsterdam, Chu Văn An, Thăng Long, Việt Đức, Đống Đa, Quang Trung và các trường đại học như Tổng hợp (cũ), Kinh tế, Bách khoa, Xây dựng, Ngoại ngữ, Sư phạm).

Kết quả thu được từ các phiếu điều tra qua tính toán xử lý cho thấy:

1. Các ngành được ưa chuộng và không được ưa chuộng nhất hiện nay. Nhìn chung ngành được học sinh và sinh viên ưa thích nhất là: Kinh tế - 66,7%, Ngoại ngữ - 57,7%, Luật - 54,65%, Kiến trúc - xây dựng - 46,95% và Điện - điện tử - 37,65% (xem bảng 1).

Nếu xem xét từ góc độ giới thì hầu hết học sinh và sinh viên đều chọn những ngành phù hợp với các đặc trưng của giới mình. Ngoài ngành kinh tế chiếm vị trí cao nhất, những ngành như kiến trúc, xây dựng, điện - điện tử đều được nam giới ưa thích hơn các ngành. Ngược lại, nữ thanh niên lại ưa thích nghề gắn với nữ tính của mình hơn như Ngoại ngữ, Luật, Báo chí, Tâm lý học - Xã hội học (xem bảng 1).

Năm ngành không hấp dẫn học sinh và sinh viên nhất hiện nay phải kể đến là: Địa - 1,65%,

Nông - Lâm nghiệp 2,45%, Triết học 5,55%, Sinh học - 5,85% , Sử - 7,2%.

Bảng 1. Năm ngành được học sinh, sinh viên ưa thích nhất hiện nay, %

Các ngành	Đại học	Phổ thông	Nam	Nữ	Chung
1. Kinh tế	65,2	68,2	68,6	64,9	66,7
2. Ngoại ngữ	64,2	50,2	49,5	64,3	57,7
3. Luật	52,7	56,6	46,5	62,7	54,65
4. Kiến trúc - xây dựng	46,6	37,3	58,5		46,59
5. Điện - điện tử	41,2	34,1	58,5		37,65
4. Báo chí				38,6	
5. Tâm lý - XH học				36,4	

Có một sự tương đối thống nhất trong cách đánh giá, nhìn nhận của nam nữ học sinh phổ thông và sinh viên đại học ở Hà Nội về 5 ngành được yêu thích cũng như 5 ngành không được ưa ái hiện nay. Điều này cho thấy xu hướng chọn ngành của học sinh và sinh viên hiện nay dẫn đến tình trạng dồn xô đua nhau vào một số ngành nhất định, trong đó có những ngành khác phải chịu số phận hẩm hiu - "hạ mình" chờ đợi. Những ngành được xã hội yêu thích sẽ tập trung được nhiều nhân tài, do đó sẽ kích thích được sự phát triển của ngành học và trường đại học. Ngược lại, những ngành không hấp dẫn sẽ hạn chế sự có mặt của thí sinh giỏi, dẫn đến sự hạn chế phát triển của các ngành nghề đó.

Sự định hướng ngành học mang tính "tự nhiên" theo cơ chế thị trường hiện nay đòi hỏi nhà nước cần có chính sách và cơ chế điều chỉnh, cũng như đòi hỏi việc xem xét lại một cách thực tế mục tiêu đào tạo từ phía các trường đại học và vấn đề thông tin, quảng cáo ngành học của các cấp trường, bộ có liên quan đến vấn đề tuyển sinh và đào tạo.

2. Xem xét lý do chọn ngành của học sinh phổ thông và sinh viên đại học, kết quả điều tra cho thấy đa số học sinh và sinh viên đều thích hơn những ngành dễ đem lại cho họ vị trí xã hội (bậc I - 3,275), dễ kiếm được nhiều tiền (bậc II - 3,755), dễ xin được việc làm ở thành phố (bậc III - 4,055), hợp khả năng (bậc IV - 4,35) v.v ... Những ngành đào tạo dễ có khả năng đi nước ngoài, hoặc những ngành nghề theo truyền thống gia đình một thời vang bóng nay không còn động cơ hướng nghiệp cho các tú tài và cử nhân tương lai nữa (xem bảng 2).

Nếu so sánh lý do chọn ngành của sinh viên đại học và học sinh phổ thông, số liệu điều tra cho thấy sinh viên đại học đề cao sự phù hợp giữa ngành học và năng lực bản thân (xếp bậc I). Còn học sinh phổ thông, ngoài những yếu tố như được xã hội coi trọng, thu nhập cao và dễ xin việc ở thành phố, còn chú ý đến yếu tố dễ thi đỗ (bậc IV). Sự phù hợp giữa ngành học và năng lực chưa được nhiều học sinh phổ thông quan tâm chú ý (xếp bậc VII).

Lý do chọn ngành của học sinh phổ thông và sinh viên đại học đã giải thích được vì sao các ngành Kinh tế, Luật, Ngoại ngữ, Kiến trúc - Xây dựng, Điện tử lại được nhiều thí sinh ưa ái đến thế, trong khi đó những ngành giữ vị trí then chốt đối với sự phát triển của một đất nước nông nghiệp như ngành Nông - Lâm nghiệp, Địa, Triết ... lại bị xa lánh, bỏ rơi !

Bảng 2. Lý do chọn ngành của học sinh và sinh viên

Lý do chọn ngành	Bậc trung bình theo học sinh, sinh viên		
	Chung	SV đại học	HS phổ thông
Được xã hội coi trọng	I - 3,275	III - 401	I - 2,54
Thu nhập cao	II - 3,755	II - 3,65	II - 3,84
Dễ xin việc ở thành phố	III - 4,055	IV - 4,18	III - 3,93
Hợp khả năng	IV - 4,35	I - 2,29	VII - 6,49
Dễ thi đỗ	V - 5,165	VII - 6,19	IV - 4,14
Công việc nhẹ nhàng	VI - 5,385	V - 5,65	V - 5,12
Có người quen nâng đỡ	VII - 6,305	VIII - 6,63	VI - 5,95
Nghề truyền thống	VIII - 6,785	VII - 6,48	VIII - 7,09
Dễ đi nước ngoài	IX - 7,185	IX - 7,16	IX - 7,21

3. Xem xét các đặc điểm cá nhân cần thiết cho hoạt động nghề nghiệp hiện nay, đa số học sinh và sinh viên đều đặt lên hàng đầu yếu tố tình yêu và hứng thú nghề nghiệp (bậc I - 2,675), năng lực chuyên môn (bậc II - 3,14) và một số đặc điểm khác (xem bảng III). Các đặc điểm như lập trường chính trị và hình thức đẹp hầu như không được sự quan tâm lưu ý của giới trẻ, vì vậy được xếp vào những bậc cuối trong bảng xếp loại.

Bảng 3. Các đặc điểm cá nhân phù hợp với hoạt động nghề nghiệp

Đặc điểm Cá nhân	Theo trình độ		Theo giới tính		Chung
	Đại học	PTTH	Nam	Nữ	
Yêu nghề	I - 2,60	I - 2,75	I - 2,91	I - 2,45	I - 2,67
Năng lực chuyên môn	II - 2,86	II - 3,42	II - 3,36	II - 2,94	II - 3,14
Cần thận	VI - 4,81	II - 3,06	III - 3,82	III - 4,0	III - 3,98
Tinh thần trách nhiệm	III - 3,63	IV - 4,53	IV - 4,05	IV - 4,12	IV - 4,08
Khả năng giao tiếp	IV - 3,90	V - 4,65	V - 4,34	V - 4,22	V - 4,27
Lập trường tư tưởng	VII - 6,66	VI - 4,72	VI - 5,30	VI - 6,02	VI - 5,69
Bản lĩnh tự chủ	V - 4,80	VII - 3,90	VII - 5,72	VII - 6,09	VII - 5,88
Hình thức	VIII - 6,72	VIII - 6,96	VIII - 6,49	VIII - 6,13	VIII - 6,31

Kết quả điều tra ở bảng 3 cho thấy: tất cả các học sinh phổ thông và sinh viên đại học không kể là nam hay là nữ đều nhấn mạnh và đề cao yếu tố tình yêu và hứng thú nghề nghiệp, cho đó là phẩm chất quan trọng nhất của mỗi ngành nghề. Xem xét nghiêm túc sự đánh giá của học sinh, sinh viên về vấn đề này có thể sơ bộ nhận định rằng: Đối với 607 tú tài và cử nhân

tương lai được phỏng vấn thì tình yêu và hứng thú nghề nghiệp của họ không xuất phát từ lòng say mê và mức độ hiểu biết ngành học, từ nhận thức đầy đủ bản chất và ý nghĩa xã hội của tri thức khoa học đó, cũng như tính chất hoạt động của nghề nghiệp tương lai. Đối với họ, tình yêu và hứng thú nghề nghiệp thực chất bị quy định bởi động cơ ngầm ẩn bên trong của ngành học - đó là thu nhập cao, dễ xin việc ở thành phố, được xã hội coi trọng v.v... và chính những hoạt động ở các lĩnh vực kinh tế, luật pháp, ngoại ngữ hay điện tử - tin học đang hun đúc tình yêu và hứng thú cho mỗi cá nhân. Và cũng chính vì những động cơ này mà các ngành nông - lâm nghiệp, địa, giáo dục, triết ... tạm thời không "được lòng" cánh trẻ trong thời buổi kinh tế thị trường như hiện nay.

4. Xem xét các lĩnh vực hoạt động nghề nghiệp tương lai, đa số học sinh phổ thông và sinh viên đại học thích làm những việc có liên quan đến kinh doanh, buôn bán, dịch vụ, các ngành liên quan đến nghiên cứu và ngoại giao. Trong đó, lĩnh vực kinh doanh, buôn bán dịch vụ được ưa chuộng nhất (37,2%). Đây phải chăng là miếng cơm, manh áo sống còn của lớp trẻ hay thời buổi kinh tế thị trường đã đào tạo được số đông các tri thức trẻ tương lai có năng lực kinh doanh, buôn bán? Có thể cả 2! Bởi trung ngành kinh tế và luật pháp mới được hào hứng, đua chen nhau đến thế! (xem bảng 3).

So sánh số liệu điều tra về ý thích làm việc trong các lĩnh vực hoạt động khác nhau giữa học sinh phổ thông và sinh viên đại học, kết quả cho thấy đa số sinh viên đại học không thích các ngành hoạt động mang tính "văn nghệ", tự do như báo chí, văn hóa - nghệ thuật, hoặc các ngành hoạt động đòi hỏi mang tính kỷ luật cao như lĩnh vực an ninh và quốc phòng. Còn học sinh phổ thông "dị ứng" với những công việc có liên quan đến sản xuất! (xem bảng 4).

Bảng 4. Đánh giá của học sinh, sinh viên về các lĩnh vực hoạt động của các ngành nghề

Đối tượng, %	Theo trình độ		Theo giới tính		Chung
	Sinh viên	Học sinh	Nam	Nữ	
Lĩnh vực làm					
Kinh doanh, buôn bán dịch vụ	35,1	38,9	46,8	27,6	37,2
Nghiên cứu	13,9	14,8	18,7	10,1	19,9
Sản xuất	8,1	2,3	9,4	1,0	5,2
Ngoại giao	16,9	18,0	9,4	25,3	17,35
An ninh quốc phòng	3,7	6,4	6,7	3,6	5,15
Sư phạm	12,8	8,0	0,7	19,8	10,25
Báo chí, văn hóa, nghệ thuật	3,4	8,7	2,7	9,4	6,05
Các lĩnh vực khác	6,1	2,9	5,7	3,2	4,45

Xem xét theo khía cạnh giới thì nam học sinh, sinh viên không thích những công việc nghiêng về nữ tính như sư phạm, báo chí, văn hóa - nghệ thuật. Còn nữ học sinh, sinh viên "chối từ" làm việc trong các lĩnh vực sản xuất, an ninh, quốc phòng. Đây phải chăng chính là

cách khẳng định các "đặc điểm giới" của mỗi giới? Dù sao đó cũng là cách nghĩ hợp với bản chất tự nhiên của con người.

5. Về xu hướng làm việc theo các cơ chế quản lý khác nhau, số liệu cho thấy có hơn 1/3 học sinh và sinh viên được phỏng vấn (37,65%) thích làm việc trong các cơ quan nhà nước 18,65% thích làm việc cho các công ty liên doanh nước ngoài ở Việt Nam, 17,55% muốn tự mình lập cơ sở sản xuất, kinh doanh. Có một số ít muốn làm việc cho công ty tư nhân (8,35%) và làm việc cho các tổ chức quốc tế ở Việt Nam (8,2%). Ngoài ra, còn có một bộ phận học sinh, sinh viên (9,6%) chưa nghĩ đến chỗ làm cho tương lai (trong đó phần nhiều rơi vào số học sinh nam các trường phổ thông (xem bảng 5).

Bảng 5. Tỷ lệ học sinh sinh viên dự định làm việc theo các cơ chế sau

Làm việc ở	Theo trình độ		Theo giới tính		Chung
	Sinh viên	Học sinh	Nam	Nữ	
Cơ quan nhà nước	48,6	27,0	27,55	47,55	37,65
Công ty tư nhân	7,1	9,6	11,30	5,55	8,35
Liên doanh với nước ngoài	19,3	18,0	19,10	18,15	18,65
Các tổ chức quốc tế ở Việt Nam	6,8	9,6	6,00	10,03	8,20
Tự mình lập cơ sở	15,2	19,9	25,10	10,20	17,55
Chưa nghĩ tới	3,4	15,8	10,95	8,20	9,60

Kết quả ở bảng 5 cho thấy số nam học sinh, sinh viên có xu hướng tự mình lập cơ sở sản xuất kinh doanh (25,1%) và làm việc cho các công ty tư nhân (11,3%) nhiều hơn hẳn nữ học sinh và sinh viên (1,2% và 5,55%). Nếu so sánh giữa học sinh phổ thông và sinh viên đại học về hướng làm việc tương lai thì học sinh phổ thông (đặc biệt là nam giới) có xu hướng ít nghĩ đến việc làm trong các cơ quan nhà nước hơn sinh viên đang học tại các trường đại học (27% / 48,6%). Việc học sinh phổ thông thích tự mình gây dựng sự nghiệp cho bản thân, thể hiện tâm lý "dám nghĩ, dám làm" của lứa tuổi 17, cũng như sự "nghĩ chưa hết" của họ. Dù sao, đó cũng là những suy nghĩ đáng tôn trọng.

Nghiên cứu xu hướng chọn ngành của học sinh phổ thông và sinh viên đại học thuộc các trường ở Hà Nội cho phép rút ra một nhận xét rằng: trường học là cánh cửa chính để học sinh và sinh viên bước ra đời, hòa nhập vào xã hội. Vì thế, qua cánh cửa ngành nào, trường nào là một sự xem xét, tính toán nghiêm túc của giới trẻ. Những ngành nghề nào đáp ứng được nhu cầu vật chất và tinh thần của lớp trẻ, như đem lại thu nhập cao, được xã hội coi trọng, được làm việc ở thành phố... thì được xã hội đánh giá cao, trọng vọng. Vì vậy, có hiện tượng một trong xu hướng chọn những ngành kinh tế, ngoại ngữ, luật, kiến trúc - xây dựng, điện tử. Xu hướng chọn các ngành nói trên mang tính tự nhiên, bị điều tiết bởi nền kinh tế thị trường phát triển chưa đồng bộ. Do đó dẫn đến sự phát triển mất cân đối giữa các ngành nghề trong xã hội

- đặc biệt là sự bất bình giữa những người hoạt động trên lĩnh vực khác nhau của xã hội. Không thể trách nền kinh tế thị trường đã làm đảo lộn, thay đổi mục tiêu, kế hoạch đào tạo ... Vấn đề là mục tiêu đào tạo của các trường cần phải được xem xét lại, cũng như các chính sách đào tạo của nhà nước đối với các ngành và chế độ đãi ngộ đối với cán bộ hoạt động trong các ngành mà nhà nước cần chú trọng phát triển [2].

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Lomob B. Ph.. - Metodologicheskie i teoreticheskie problemur psikhologii. Izd. "Nauka", M., 1984.
2. Phan Tố Oanh - Nguyên vọng và nguyên nhân chọn nghề của học sinh trung học, Tạp chí NCGD, số 3, 1994.

VNU. JOURNAL OF SCIENCE, SOC. SCI., t.XI, n^o3, 1995

HANOI STUDENTS' CAREER ORIENTATIONS

TRAN THI MINH DUC

College of Social Sciences and Humanities - VNU

Analysis of the questionnaires test on the future job of 607 students in 6 colleges and 6 high schools in Hanoi shows the following:

1. The 5 most favorite study-faculties of students are: Economics (66.7%), Foreign languages (57,7%), Law (54.6%), Architecture-Engineering Construction (46.9%). Electricity -Electronics (37.6%). The 3 less wanted ones are: Geography (1.6%), Agriculture-Forestry (2.4%) and Philosophy (5.5%).

2. The students highly appreciate faculties that will warrant them prospective opportunities to work in the cities, to earn big salaries and to have good social reputation. Most of them prefer doing business, trading and public services to pedagogical work, journalism and art.

3. Among the students, 37.6% prefer to work as government salariat after graduating, 18.7% to work in Joint venture companies, 17.5% of the students hope to have their own business, 8.3% want to get a job in private enterprises, 8.2% wait for a work in the international organizations in Vietnam and the rest have no opinions about their future.

There are 2 proposals from the author:

- The study content and orientation must be ameliorated to meet current social demands.
- The government should adjust his welfare-policy in the way to help people working as Geographers, Philosophers and especially to support people working in Agriculture-Forestry.